

Số: 352/ĐVTDĐT-ĐT

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

1. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Xét tuyển
- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
				Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /30	
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	24	26.89	10	12	27.43	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả học tập cấp THPT	3	4	27.58	10	13	26.9	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	3	3	26.89	2	0	27	
4	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	0	0	-	1	0	0	
5	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	2	0	27	
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	27.32	25	26	27	
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT	29	29	27.77	25	29	27.4	
8	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	1	1	27.32	2	0	25.8	
9	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	0	0	-	1	0	0	

10	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	2	0	27	
11	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	6	26.76	5	8	26.5	
12	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét kết quả học tập cấp THPT	7	7	27.35	11	7	26.8	
13	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	0	0	26.76	2	0	26.5	
14	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	0	0	-	1	0	0	
15	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	1	0	26.5	
16	7140210	Sư phạm Tin học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	26	8	8	24	
17	7140210	Sư phạm Tin học	Xét kết quả học tập cấp THPT	14	14	27.09	8	7	26.49	
18	7140210	Sư phạm Tin học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	1	1	26	2	0	24	
19	7140210	Sư phạm Tin học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	0	0	-	1	0	0	
20	7140210	Sư phạm Tin học	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	1	0	24	
21	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	7	26.46	0	0	0	
22	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Xét kết quả học tập cấp THPT	2	2	27.09	0	0	0	
23	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	0	0	26.46	0	0	0	
24	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	10	10	25.27	0	0	0	
25	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	1	1	26.08	0	0	0	

26	7140222	Sư phạm Mĩ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	0	0	25.27	0	0	0	
27	7210104	Đồ họa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	9	15	5	2	15	
28	7210104	Đồ họa	Xét kết quả học tập cấp THPT	6	5	16.5	11	4	16.5	
29	7210104	Đồ họa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	2	0	15	2	0	15	
30	7210104	Đồ họa	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	0	-	1	0	0	
31	7210104	Đồ họa	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	1	0	15	
32	7210205	Thanh nhạc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	19	15	6	11	15	
33	7210205	Thanh nhạc	Xét kết quả học tập cấp THPT	15	22	16.5	15	19	16.5	
34	7210205	Thanh nhạc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	0	0	15	2	0	15	
35	7210205	Thanh nhạc	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	0	0	-	1	0	0	
36	7210205	Thanh nhạc	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	1	0	15	
37	7210404	Thiết kế thời trang	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	0	15	5	0	15	
38	7210404	Thiết kế thời trang	Xét kết quả học tập cấp THPT	9	0	16.5	11	0	16.5	
39	7210404	Thiết kế thời trang	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	0	0	15	2	0	15	
40	7210404	Thiết kế thời trang	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	0	-	1	0	0	
41	7210404	Thiết kế thời trang	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	-	1	0	15	
42	7380101	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	1	18	24	3	15	

43	7380101	Luật	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	1	18	56	8	16.5	
44	7380101	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	30	1	18	10	0	15	
45	7380101	Luật	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	4	0	-	5	0	0	
46	7380101	Luật	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	26	0	-	5	0	15	
47	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	1	15	60	1	15	
48	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	10	16.5	140	4	16.5	
49	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	50	0	15	25	0	15	
50	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	50	0	-	13	0	0	
51	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	50	0	-	12	0	15	
52	7229042	Quản lý văn hóa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	2	15	12	4	15	
53	7229042	Quản lý văn hóa	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	5	16.5	28	2	16.5	
54	7229042	Quản lý văn hóa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	10	0	15	5	0	15	
55	7229042	Quản lý văn hóa	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	0	-	2	0	0	
56	7229042	Quản lý văn hóa	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	8	0	-	3	0	15	
57	7310205	Quản lý nhà nước	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	2	15	19	6	15	
58	7310205	Quản lý nhà nước	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	4	16.5	45	4	16.5	
59	7310205	Quản lý nhà nước	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm	10	0	15	8	0	15	

			tuyển sinh							
60	7310205	Quản lý nhà nước	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	6	0	-	4	0	0	
61	7310205	Quản lý nhà nước	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	4	0	-	4	0	15	
62	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	5	15	5	2	15	
63	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét kết quả học tập cấp THPT	11	9	16.5	11	4	16.5	
64	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	2	0	15	2	0	15	
65	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	0	-	1	0	0	
66	7320106	Công nghệ truyền thông	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	1	0	-	1	0	15	
67	7320201	Thông tin Thư viện	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	7	15	48	1	15	
68	7320201	Thông tin Thư viện	Xét kết quả học tập cấp THPT	100	4	16.5	112	1	16.5	
69	7320201	Thông tin Thư viện	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	20	0	15	20	0	15	
70	7320201	Thông tin Thư viện	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	30	0	-	10	0	0	
71	7320201	Thông tin Thư viện	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	50	0	-	10	0	15	
72	7760101	Công tác xã hội	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	7	15	12	2	15	
73	7760101	Công tác xã hội	Xét kết quả học tập cấp THPT	28	3	16.5	28	2	16.5	
74	7760101	Công tác xã hội	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	5	0	15	5	0	15	
75	7760101	Công tác xã hội	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	0	-	2	0	0	

76	7760101	Công tác xã hội	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	3	0	-	3	0	15	
77	7810101	Du lịch	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	13	15	40	4	15	
78	7810101	Du lịch	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	7	16.5	40	6	16.5	
79	7810101	Du lịch	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	10	0	15	10	0	15	
80	7810101	Du lịch	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	5	0	-	5	0	0	
81	7810101	Du lịch	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	5	0	-	5	0	15	
82	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	24	15	40	8	15	
83	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	25	16.5	40	14	16.5	
84	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	10	0	15	10	0	15	
85	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	5	0	-	5	0	0	
86	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	5	0	-	5	0	15	
87	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	16	15	40	5	15	
88	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	16	16.5	40	21	16.5	
89	7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	10	1	15	10	0	15	
90	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	5	0	-	5	0	0	

91	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	5	0	-	5	0	15	
92	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	37	15	19	8	15	
93	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	Xét kết quả học tập cấp THPT	45	41	16.5	45	34	16.5	
94	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	8	0	15	8	0	15	
95	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	4	0	-	4	0	0	
96	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	4	0	-	4	0	15	
97	7810302	Huấn luyện thể thao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	30	15	36	7	15	
98	7810302	Huấn luyện thể thao	Xét kết quả học tập cấp THPT	45	46	16.5	84	23	16.5	
99	7810302	Huấn luyện thể thao	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2 năm trước năm tuyển sinh	8	0	15	15	0	15	
100	7810302	Huấn luyện thể thao	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	4	0	-	7	0	0	
101	7810302	Huấn luyện thể thao	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	4	0	-	8	0	15	

2. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo tuyển sinh năm 2026

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
2	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
3	Đồ hoạ	7210104	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2024
4	Quản lý văn hoá	7229042	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2024
5	Thanh nhạc	7210205	588/QĐ-BGDĐT	08/02/2013	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2024
6	Thiết kế thời trang	7210404	588/QĐ-BGDĐT	08/02/2013	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2024
7	Thông tin - thư viện	7320201	588/QĐ-BGDĐT	08/02/2013	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2024
8	Quản lý thể dục thể thao	7810301	944/QĐ-BGDĐT	17/03/2014	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2024
9	Quản trị khách sạn	7810201	944/QĐ-BGDĐT	17/03/2014	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2024
10	Công tác xã hội	7760101	3447/QĐ-BGDĐT	07/09/2015	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2024
11	Giáo dục mầm non	7140201	3596/QĐ-BGDĐT	16/09/2015	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2024
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	3447/QĐ-BGDĐT	07/09/2015	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2024
13	Quản lý nhà nước	7310205	3420/QĐ-BGDĐT	07/09/2015	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2024
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2063/QĐ-BGDĐT	10/06/2015	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2024
15	Luật	7380101	1227/QĐ-BGDĐT	10/04/2017	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2024

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
16	Du lịch	7810101	1420/QĐ-BGDĐT	12/04/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2024
17	Công nghệ truyền thông	7320106	1015/QĐ-BGDĐT	16/04/2019			Bộ GD&ĐT	2019	2024
18	Giáo dục thể chất	7140206	4576/QĐ-BGDĐT	01/12/2021			Bộ GD&ĐT	2022	2024
19	Giáo dục tiểu học	7140202	58/QĐ-BGDĐT	10/01/2023			Bộ GD&ĐT	2023	2024
20	Sư phạm Tin học	7140210	59/QĐ-BGDĐT	10/01/2023			Bộ GD&ĐT	2023	2024
21	Quản lý văn hoá	8229042	3073/QĐ-BGDĐT	29/08/2016	1159/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2024
22	Quản lý Công	8340403	1469/QĐ-BGDĐT	07/05/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2024
23	Quản lý văn hoá	9229042	621/QĐ-BGDĐT	03/03/2022			Bộ GD&ĐT	2022	2024
24	Huấn luyện thể thao	7810302	66/QĐ-ĐVTDT	10/01/2024			Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2024	2024
25	Quản trị nhân lực	7340404	2312/QĐ-ĐVTDT	26/12/2024			Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2025	

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng phục vụ tuyển sinh năm 2026

3.1 Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2025 (Người học)

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số người học			Tổng cộng
			CQ	LTCQ	VLVH	
A	SAU ĐẠI HỌC					
I	Tiến sĩ					
1	<i>Nhân văn</i>					
1.1	Quản lý văn hoá	9229042	15			15
II	Thạc sĩ					
2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>					
2.1.1	Quản lý công	8340403	66			66
2.2	<i>Nhân văn</i>					
2.2.1	Quản lý văn hoá	8229042	63			63
2.2.2	Ngôn ngữ Anh	8220201	19			19
B	ĐẠI HỌC					
1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>					
1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	214	254	602	1070
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	105	0	33	138
1.3	Giáo dục thể chất	7140206	49	0	13	62
1.4	Sư phạm Tin học	7140210	30	0	1	31
1.5	Sư phạm Âm nhạc	7140221	63	53	255	371
1.6	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	39	48	239	326
2	<i>Nghệ thuật</i>					
2.1	Đồ hoạ	7210104	46	0	0	46
2.2	Thanh nhạc	7210205	103	8	0	111
2.3	Thiết kế thời trang	7210404	1	0	0	1
3	<i>Pháp luật</i>					
3.1	Luật	7380101	18	185	52	255
4	<i>Nhân văn</i>					
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	56	515	71	642
4.2	Quản lý văn hoá	7229042	15	89	19	123
5	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>					
5.1	Quản lý nhà nước	7310205	19	14	0	33
6	<i>Báo chí và thông tin</i>					
6.1	Công nghệ truyền thông	7320106	27	0	0	27
6.2	Thông tin - thư viện	7320201	18	631	960	1609
7	<i>Quản trị - Quản lý</i>					
7.1	Quản trị nhân lực	7340404	18	0	0	18
8	<i>Dịch vụ xã hội</i>					

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số người học			Tổng cộng
			CQ	LTCQ	VLVH	
8.1	Công tác xã hội	7760101	19	50	0	69
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
9.1	Du lịch	7810101	46	0	0	46
9.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	102	0	0	102
9.3	Quản trị khách sạn	7810201	102	0	0	102
9.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	192	0	0	192
9.5	Huấn luyện thể thao	7810302	105	0	0	105
	Tổng		1550	1847	2245	5642

3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

a) Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 7.0595
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Không
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một người học chính quy: 9.92 m²/người học

TT	Loại Phòng	Số lượng	Diện tích
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	102	15833
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2364
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	115
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	38	3306
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	28	3224
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	33	6824
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	390
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	34	15091
	TỔNG	137	31314

b) Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Đồ họa	Máy chiếu Acer; Màn chiếu Victori; Máy in Nhiệt KODAK 605; Bàn vi tính HP2022A; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế gấp G015S; Ghế xoay G520H; Máy Scan HP G3110; Ổn áp loa DIR 10000; Tủ sắt HP CAT986; Bộ Máy tính HP; Bộ Máy tính Dell; Bộ Máy tính FPT 52; Cây máy tính Giga Core i7 - màn hình	Khối ngành I, II

		Dell; Cây máy tính Giga Core i5, màn hình - Sam sung; Giá sắt trưng bày.	
2	Xưởng Thực hành thời trang	Ghế may; Bàn cắt may TVT ván gỗ; Máy vắt sổ MO 6743; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vẽ mỹ thuật; Bàn vi tính HP2022A; Ghế gấp G015S; Ghế xoay G520H; Mô hình mẫu thời trang; Tủ sắt HP CAT986; Máy khâu công nghiệp Sin Ger; Máy khâu công nghiệp Siruba; Máy thừa khuyết Feiyue; Máy chần đê; Bàn là hơi; Gương treo lớn; Lioa NL-15000; Máy khâu công nghiệp JUKI (5 kim DA); Tủ sắt đựng giáo án nhỏ; Bàn Là hơi cây đứng; Máy thêu Brother; Bàn vẽ mỹ thuật; Bảng từ 1,2*2,2m; Ôn áp lioa DIR 10000; Màn chiếu Victori; Mơ nơ canh; Máy hút bụi	Khối ngành II
3	Xưởng thực hành Hội họa	Hệ thống âm thanh ITC 2 loa; Bảng từ 1,2*2,2m; Bộ bàn ghế giáo viên; Màn chiếu Victori; Tủ sắt HP CAT986; Tranh mẫu; Giá đặt tượng; Tượng chân dung; Bàn vẽ mỹ thuật; Tượng mẫu; Đèn sưởi	Khối ngành I, II
4	Phòng thực hành Thanh nhạc, nhạc cụ	Đàn piano Kawwai 3 chân; Đàn Guita 6CE; Nhạc cụ dân tộc; Đàn piano Ritmiiler; Bộ âm thanh Sun (2 loa, 1 âm li); Bộ loa âm thanh inter (cũ); Đàn Roland BK5; Đàn yamaha PSR.S900; Tai phone; Bàn vi tính HP2022A; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế gấp G015S; Tủ sắt HP CAT986; Đàn Ocgan yamaha điện tử	Khối ngành I, II
5	Nhà thi đấu Thể dục thể thao	Bàn bóng bàn 323; Đệm nhảy cao; Bộ boxing + giá; Tủ sắt gia công 2 cánh; Vợt cầu lông; Cờ vua thi đấu; Cờ vua loại to có nam châm treo tường giảng dạy; Thảm xóp tập Aerobic + Võ loại 1m2/tấm; Bóng chuyên; Lưới bóng chuyên cáp nhuyển; Bộ ky tập võ; Bộ giáp (Mũ, găng, giáp bụng, giáp tay chân...); Ghế trọng tài chính S30425; Trụ cột bóng chuyên di động nam nữ S30220; Lưới Bóng chuyên MU-LBC320; Cột và bảng rỏ di động S14627; Lưới bóng rỏ S14866; Bảng lật số; Dinh chấn bóng bàn; Loa kéo tay di động Uber FX B0294; Bao tay; Bảo vệ chân tập võ; Bảo vệ răng tập võ; Còi trọng tài Fox 40; Cờ tổ quốc gắn tường; Cờ Olympic; Bục trao giải thưởng BBT27; Bộ bàn ghế sofa STD 09; Sàn cao su A-21345; Trụ cột bóng chuyên di động nam nữ S30220; Cột và bảng rỏ di động S14627; Loa kéo tay di động Uber FX B0294; Bàn môn Bóng bàn Combat C1; Bục trao giải thưởng BBT27; Điều hòa LG treo 18.000 BTU LG V18ENF; Ghế trọng tài chính S30425; Ghế trọng tài chính cầu lông S27353; Dinh chấn bóng bàn; Bao tay; Bảo vệ chân tập võ; Bảo vệ răng tập võ; Bộ ki tập võ; Còi trọng tài Fox 40; Cờ tổ quốc gắn tường; Cờ Olympic; Lưới Bóng chuyên MU-LBC320; Bảng lật số; Lưới bóng rỏ S14866	Khối ngành VII
6	Xưởng thực hành tin học	Hệ thống âm thanh ITC 6 loa; Máy chiếu Acer; Máy Điều hòa panaonic 12000 BTU; Bộ máy tính Lenovo M72e; Ôn áp lioa 20000 DRII; Bàn vi tính HP2022A; Ghế gấp G015S; Màn chiếu Victori; Tủ sắt HP CAT986; Camera giám sát; Swich 24 cổng; Ghế học sinh; Bảng từ xanh HP;	

7	Trung tâm thực hành Buồng; Bàn; Bar, Bếp	Bàn ăn INOX phục vụ bếp; Máy rửa chén đĩa ARISTON LKF720; Tủ giữ ẩm bánh 2 khay DW 211; Tủ làm mát 2 cánh, 400 lít; Lò nướng điện 1 tầng; Hấp bánh bao, nhỏ, điện: ESM44; Chiên bề mặt điện, EG 3000; Chiên bề mặt gas, GG3B; Chiên nhúng điện (deluxe) DDF126; Bàn 2 chậu rửa công nghiệp; Bàn INOX để gia vị.; Bàn INOX làm việc có giá dưới để đồ; Giá 4 tầng để khay bát đĩa sau khi rửa; Tủ Inox 2 cánh; Xe đẩy thức ăn 3 tầng; Bếp xào 02 bếp; màn đôi ; 1,5m; Cọc màn inox; Tủ gỗ ép 1,2x2m đựng quần áo; Bộ bàn ghế phòng nghỉ (bàn trà); Đệm 1,2x2m; Giường gỗ đơn 1,2x1,9m; Giường gỗ đôi; Tivi Sony 40in; Tủ bảo ôn Nishu; Tủ lạnh Sharp 4 cánh; Bếp ga công nghiệp 2 bếp; Bộ nấu bếp thực hành chế biến; Giá khăn tắm; móc treo áo inox; Hệ thống âm thanh hội trường; Gấp đá in nox; Ghế nhựa nhỏ; Giá bánh xe để rượu (nhà ăn); Kẹp gấp đá Việt Nam; Kẹp hải sản Việt Nam; Khăn bàn Việt Nam; Khăn đùi Việt Nam; Khay nhôm Hồng Hà; Khay phíp bê cocktail (nhà ăn); Mở rượu vang xịn (nhà ăn); Phin cà phê inox (nhà ăn); Bàn xoay gỗ (bàn ăn 10 ghế); Bộ dàn karaoke vi tính; Bục sân khấu biểu diễn xoan đào; Tủ Bar; Bàn vi tính SV 204; Dao ăn in nox; Cốc thủy tinh 316ml (nhà ăn) Việt Nam; Chén uống rượu(nhà ăn) Việt Nam; Thìa in nox uống cà phê (nhà ăn); Thìa nhựa sinh tố (nhà ăn); Bình shacker in nox (nhà ăn); Bàn 2 hố chậu rửa Inox Công nghiệp; Giá 4 tầng để bát đĩa (1200*400); Lò nướng thực phẩm Hồng Lĩnh; Bàn sơ chế Inox Hồng hà; Muôi canh bé Việt Nam; Muôi canh lớn Việt Nam; Muôi súp Việt Nam; Muôi xào lớn Việt Nam; Nồi hấp đồ sôi phi 32; Nồi sủi kho cỡ bóng 0,5l; Thìa cán dài Việt Nam; Thìa sắt phở; Ấu đựng đá inox; Bát gia vị Trung Quốc; Rổ nhựa to vo gạo; Đĩa bầu dục; Đĩa tròn; Lò vi sóng Sanyo; Dao thép; Quạt công nghiệp; Tủ Bar rượu; Bàn cà phê quầy bar; Bàn thực hành loại bàn dài dùng cho Giáo viên; Bàn thực hành loại bàn dài dùng cho Sinh viên QLT-02; Tủ đựng tài liệu dùng cho Giáo viên SM4220HL; Tủ đựng tài liệu dùng cho Sinh viên SM2220HL; Smart Tivi QLED 4K 55 inch Samsung QA55Q70A; Bảng bản đồ du lịch Thanh Hóa và Khung gương lớn treo tường; Máy giặt Toshiba AW-DJ1000CV; Tivi Sony 4K 43 inch KD-43X75; Điều hòa treo Mitsubitsi MS-JS25 9000BTU; Quầy bar BBA 17; Tủ bảo ôn Darling DL-2800A (Tủ đứng); Máy xay cafe Casadio Enea; Máy xay cafe Fiozenrato F64E; Điều hòa cây đứng 27.000 BTU Funiki FH27MMC (2 chiều); Va li kéo Size 9 inch; Ghế ngồi cho Giáo viên và Sinh viên GL407; Bàn làm việc thực hành booking online cho khách hàng HR120SC5; Bản đồ hành chính thể giới khổ to; Bản đồ du lịch Việt Nam khổ to; Cờ hiệu có in logo của trường; Túi y tế ST4; Biển đón đoàn; Bảng nhúng ghim tài liệu BTĐ 80; Bảng Flip chat BFT 02; Giường	Khối ngành VII
---	--	---	----------------

		đôi GTD16 + đệm 1m6; Giường đơn GTD12 + đệm 1m2; Bộ chăn ga, gối 1m6; Bộ chăn ga, gối 1m2; Kệ đầu giường KK05; Tủ đứng 3 buồng TT03; Tủ lạnh mini Electrolux EUM0900SA; Bộ bàn trà BG 25; Kệ để giày dép + vali trong phòng K06; Máy sấy tóc Panasonic ND11; Giá để đồ nhà tắm; Thùng đựng rác; Đồng hồ treo tường; Đệm giường 1m2; Rèm cửa; Khung treo ly Inox ICN 40; Máy xay sinh tố Panasonic MX-M200; Tủ đựng ly cốc có ngăn TTL17; Bình shaker 530ml; Bar Spoon (thìa bar); Cutting Board (thớt); Ice Scoop (muỗng xúc đá); Khay nhám; Jigger/Measuring (cốc đong rượu); Bình giữ nhiệt Elmich inox 304 1000ml; Khăn tắm; Bộ ấm trà + Phích nước; Gạt tàn; Dép đi trong phòng; Cốc đánh răng; Can opener (mở đồ hộp); Bottle Opener (khui bia); Fruit Tongs (Gắp hoa quả); Dụng cụ vắt nước chanh; Khăn lau cốc; Ly Martini; Ly Margarita; Ly Red wine; Ly White wine; Ly Flute Champagne; Ly Champagne Saucer; Ly Hurricane; Ly Poco Grand; Ly High Ball; Ly Pilsner; Ly Sherry/Port; Pourer (rót rượu); Champagne Opener (mở sâm panh).	
8	Phòng LAB (thực hành Ngoại ngữ)	Hệ thống âm thanh ITC 2 loa; Mạng Lan nội bộ; Máy Điều hòa panaonic 12000BTU; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vi tính HP2022A; Bộ giao tiếp; Bàn vách ngăn 2 chỗ ngồi; Tai nghe (phone); Máy chiếu View Sonic; Bộ chia qua giao diện; Bộ điều khiển trung tâm; Bộ giao tiếp;	
9	Phòng thực hành mầm non	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế học sinh mầm non các loại, góc học tập, tranh, ảnh, bảng dạy chữ cái, các dụng cụ phụ trợ,...	Khối ngành I

3.3. Danh sách giảng viên

a) Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
1.	Bùi Đức Chung		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục Mầm non		
2.	Cao Lan Phương		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Giáo dục Mầm non		
3.	Đặng Văn Chiến		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
4.	Hoàng Văn Vũ		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
5.	Lê Thị Tuyên		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non		
6.	Lê Minh Đức		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
7.	Lê Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
8.	Lê Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non		
9.	Lê Thị Trang		Thạc sĩ	Toán kinh tế	Giáo dục Mầm non		
10.	Mai Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non		
11.	Nguyễn Hữu Nam		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
12.	Nguyễn Thị Bích Hồng		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
13.	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non		
14.	Nguyễn Thị Hồng Anh		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non		
15.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		
16.	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non		
17.	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non		
18.	Trần Thu Hương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục Mầm non		
19.	Trịnh Xuân Phương		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Giáo dục Mầm non		
20.	Trương Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Quang học	Giáo dục Mầm non		
21.	Vũ Thị Hạnh		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Giáo dục Mầm non		
22.	Trần Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Giáo dục Mầm non		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
23.	Lê Văn Dương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non		
24.	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Tiểu học		
25.	Nguyễn Thị Thái		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Giáo dục Tiểu học		
26.	Đậu Thị Thùy		Thạc sĩ	Văn học	Giáo dục Tiểu học		
27.	Hà Như Quỳnh		Thạc sĩ	Động vật học	Giáo dục Tiểu học		
28.	Lê Bá Thành		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học		
29.	Lê Thị Hòa		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Giáo dục Tiểu học		
30.	Phùng Thị Thúy Phương		Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số	Giáo dục Tiểu học		
31.	Lê Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Tiểu học		
32.	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất		
33.	Phạm Thị Hồng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất		
34.	Trịnh Ngọc Trung		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất		
35.	Lê Đình Hải		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Thể chất		
36.	Phạm Thị Phương		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Thể chất		
37.	Nguyễn Ngọc Túy		Tiến sĩ	Toán tin	Sư phạm Tin học		
38.	Tào Ngọc Biên		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học		
39.	Lưu Vũ Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học		
40.	Trần Ngọc Hưng		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Sư phạm Tin học		
41.	Đỗ Thị Lam		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Sư phạm Âm nhạc		
42.	Đặng Thanh Tăng		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Sư phạm Âm nhạc		
43.	Đỗ Mạnh Thắng		Thạc sĩ	Nghệ thuật âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc		
44.	Giáp Thị Phương		Thạc sĩ	Nghệ thuật sân khấu	Sư phạm Âm nhạc		
45.	Mai Đông		Thạc sĩ	Âm nhạc học	Sư phạm Âm nhạc		
46.	Ninh Quang Hưng		Thạc sĩ	Thanh nhạc	Sư phạm Âm nhạc		
47.	Phạm Thị Hoàng Hiền		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Âm nhạc		
48.	Lê Văn Tĩnh		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ	Sư phạm Mỹ thuật		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
				thuật			
49.	Phạm Hà Thanh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Mỹ thuật		
50.	Lê Minh Hùng		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Sư phạm Mỹ thuật		
51.	Trần Xuân Quang		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Sư phạm Mỹ thuật		
52.	Trần Xuân Tý		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa	Sư phạm Mỹ thuật		
53.	Bùi Thị Ngoan		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Sư phạm Mỹ thuật		
54.	Trần Việt Anh		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Đồ họa		
55.	Nguyễn Tiến Thành		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Đồ họa		
56.	Nguyễn Hoàng Linh		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa	Đồ họa		
57.	Nguyễn Phi Trường		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Đồ họa		
58.	Vũ Trọng Thành		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa	Đồ họa		
59.	Phạm Văn Thắng		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Đồ họa		
60.	Bùi Thị Thu		Thạc sĩ	Thanh nhạc	Thanh nhạc		
61.	Phạm Đắc Thịnh		Đại học	Thanh nhạc	Thanh nhạc		
62.	Phạm Thị Hải		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Thanh nhạc		
63.	Trịnh Thị Thuý Khuyên		Tiến sĩ	LL và PP giảng dạy thanh nhạc	Thanh nhạc		
64.	Lê Thị Tuyết		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Thanh nhạc		
65.	Nguyễn Tiến Thành		Thạc sĩ	Âm nhạc học	Thanh nhạc		
66.	Lê Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Thanh nhạc	Thanh nhạc		
67.	Phạm Ngọc Đình		Thạc sĩ	Nghệ thuật âm nhạc	Thanh nhạc		
68.	La Quang Anh		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH Âm nhạc	Thanh nhạc		
69.	Vi Minh Huy		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian	Thanh nhạc		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
70.	Lê Mai Ly		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Thanh nhạc		
71.	Vũ Thị Thùy		Tiến sĩ	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Thanh nhạc		
72.	Bùi Thị Hằng		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang		
73.	Mai Thị Thu Nga		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang		
74.	Nguyễn Thị Hồng Thuý		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang		
75.	Tăng Đức Vũ		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang		
76.	Hoàng Thị Huệ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Anh		
77.	Hoàng Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh		
78.	Hoàng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Anh		
79.	Lê Quốc Nguyên		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
80.	Lê Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
81.	Lê Thị Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Anh		
82.	Nguyễn Thị Hà My		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
83.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
84.	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Đông phương học	Ngôn ngữ Anh		
85.	Nguyễn Thị Thương Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh		
86.	Phạm Thị Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Anh		
87.	Tào Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh		
88.	Trịnh Quốc Dũng		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh		
89.	Nguyễn Đình Thảo		Thạc sĩ	Văn hoá học	Quản lý văn hoá		
90.	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Văn hoá học	Quản lý văn hoá		
91.	Nguyễn Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Văn hoá học	Quản lý văn hoá		
92.	Phạm Ngọc Thuý		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Quản lý văn hoá		
93.	Vũ Thị Huyền		Thạc sĩ	Văn hoá học	Quản lý văn hoá		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
94.	Nguyễn Thị Tình		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước		
95.	Lê Đăng An		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý nhà nước		
96.	Lê Thị Thảo Linh		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản lý nhà nước		
97.	Vũ Thị Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản lý nhà nước		
98.	Đỗ Thị Hằng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ truyền thông		
99.	Mai Thúy An		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng	Công nghệ truyền thông		
100.	Phạm Châu Anh		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế	Công nghệ truyền thông		
101.	Nguyễn Văn Dũng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Công nghệ truyền thông		
102.	Nguyễn Thị Nhung		Tiến sĩ	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện		
103.	Phạm Văn Trọng		Tiến sĩ	Quang học	Thông tin - thư viện		
104.	Hoàng Thị Duyên		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Thông tin - thư viện		
105.	Hoàng Thị Huyền		Thạc sĩ	Thông tin học	Thông tin - thư viện		
106.	Lê Anh Sơn		Tiến sĩ	Côn trùng học	Thông tin - thư viện		
107.	Lê Ngọc Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Thông tin - thư viện		
108.	Lê Thị Dương		Thạc sĩ	Thông tin học	Thông tin - thư viện		
109.	Lê Thị Hồng		Thạc sĩ	Thông tin - thư viện	Thông tin - thư viện		
110.	Lê Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Luật	Thông tin - thư viện		
111.	Lê Trung Anh		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Thông tin - thư viện		
112.	Mai Văn Tiệp		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Thông tin - thư viện		
113.	Lê Văn Doanh		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Thông tin - thư viện		
114.	Vũ Thị Hoàng Oanh		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Thông tin - thư viện		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
115.	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Toán học	Thông tin - thư viện		
116.	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Thông tin - thư viện		
117.	Nguyễn Văn Chương		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Thông tin - thư viện		
118.	Nguyễn Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Thông tin - thư viện		
119.	Phạm Thị Phương		Thạc sĩ	Hoá học	Thông tin - thư viện		
120.	Trần Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Thông tin - thư viện		
121.	Trịnh Tất Đạt		Thạc sĩ	Thông tin học	Thông tin - thư viện		
122.	Trịnh Thị Cúc		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Thông tin - thư viện		
123.	Trịnh Thị Hậu		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Thông tin - thư viện		
124.	Văn Thị Thủy		Thạc sĩ	Thông tin học	Thông tin - thư viện		
125.	Vũ Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Thông tin - thư viện		
126.	Hoàng Anh Công		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Thông tin - thư viện		
127.	Đỗ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Thông tin học	Thông tin - thư viện		
128.	Lê Thị Dung		Thạc sĩ	Hoá học	Thông tin - thư viện		
129.	Nguyễn Thị Phụng		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Thông tin - thư viện		
130.	Hoàng Thị Thảo		Tiến sĩ	Triết học	Thông tin - thư viện		
131.	Đinh Thị Mơ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị nhân lực		
132.	Lê Trường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực		
133.	Lê Xuân Sơn		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Quản trị nhân lực		
134.	Mai Anh Vũ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực		
135.	Trần Đình Lộc		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang	Quản trị nhân lực		
136.	Đinh Thị Quyên		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản trị nhân lực		
137.	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản trị nhân lực		
138.	Hoàng Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản trị nhân lực		
139.	Bùi Đặng Thu Thủy		Thạc sĩ	Luật	Luật		
140.	Hà Diệu Thu Thảo		Thạc sĩ	Luật	Luật		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
141.	Hoàng Bá Khải		Thạc sĩ	Kinh tế học	Luật		
142.	Mai Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Luật	Luật		
143.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Luật	Luật		
144.	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Luật	Luật		
145.	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Quản lý công	Luật		
146.	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Luật	Luật		
147.	Nguyễn Thế Anh		Tiến sĩ	Nhân học	Công tác xã hội		
148.	Hoàng Thị Thu Hoa		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội		
149.	Lê Đình Rực		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá	Công tác xã hội		
150.	Lê Thùy Dung		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội		
151.	Trần Minh Thanh Hà		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội		
152.	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh		Tiến sĩ	Văn hoá học	Du lịch		
153.	Lưu Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Việt Nam học	Du lịch		
154.	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Du lịch		
155.	Trần Thanh Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học	Du lịch		
156.	Vũ Thị Thủy		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch		
157.	Lê Thị Xuân		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Du lịch		
158.	Hoàng Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
159.	Hà Thị Lan		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
160.	Lê Thị Bưởi		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
161.	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
162.	Lê Thị Ngọc		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
163.	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
164.	Nguyễn Đình Nghĩa		Tiến sĩ	Việt Nam học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
165.	Lê Thị Ngọc Vân		Thạc sĩ	Quản Trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
166.	Lê Ngân Hà		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
167.	Lê Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị khách sạn		
168.	Lê Thị Yến Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
169.	Ngô Phương Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
170.	Vũ Văn Tuyển		Tiến sĩ	Nhân học	Quản trị khách sạn		
171.	Lê Thị Thùy		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị khách sạn		
172.	Nguyễn Thị Minh Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị khách sạn		
173.	Nguyễn Văn Tương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
174.	Trần Tiến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn		
175.	Phạm Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Sinh học thực nghiệm	Quản lý thể dục thể thao		
176.	Bùi Thị Hậu		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý thể dục thể thao		
177.	Dương Đình Tiến		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao		
178.	Đặng Thế Hanh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao		
179.	Lê Thị Hòa		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Quản lý thể dục thể thao		
180.	Nguyễn Công Thành		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao		
181.	Phạm Cẩm Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao		
182.	Phạm Thị Thu Liên		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý thể dục thể thao		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
183.	Phan Hồng Thái		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao		
184.	Lê Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao		
185.	Nguyễn Đăng Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Huấn luyện thể thao		
186.	Nguyễn Thanh Tâm		Tiến sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao		
187.	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Chính trị học	Huấn luyện thể thao		
188.	Lê Văn Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Huấn luyện thể thao		
189.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Huấn luyện thể thao		
190.	Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Huấn luyện thể thao		
191.	Lê Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		Ngôn ngữ Anh	
192.	Tạ Thị Thủy		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài		Ngôn ngữ Anh	
193.	Đồng Hương Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học		Quản lý văn hoá	
194.	Hoàng Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Lý luận văn học		Quản lý văn hoá	
195.	Phạm Hoàng Mạnh Hà		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Quản lý văn hoá	
196.	Nguyễn Văn Hải		Tiến sĩ	Hán Nôm		Quản lý văn hoá	
197.	Hoàng Bá Tường		Tiến sĩ	Văn hoá học		Quản lý văn hoá	
198.	Trần Nhật Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản lý văn hoá	
199.	Đặng Thị Phương Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý công	
200.	Nguyễn Xuân Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản lý công	
201.	Hoàng Đình Hiền		Tiến sĩ	Quản lý công		Quản lý công	
202.	Nguyễn Thị Hồng Lê		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản lý công	
203.	Nguyễn Thị Mai Thoa		Tiến sĩ	Quản lý công		Quản lý công	
204.	Nguyễn Thị Thục	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý văn hoá			Quản lý văn hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy		
					Tên ngành đại học	Tên ngành Thạc sĩ	Tên ngành tiến sĩ
205.	Nguyễn Bá Linh		Tiến sĩ	Quản lý văn hoá			Quản lý văn hoá
206.	Trịnh Hữu Anh		Tiến sĩ	Nhân học			Quản lý văn hoá
207.	Lê Thị Thảo		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam			Quản lý văn hoá
208.	Hà Đình Hùng		Tiến sĩ	Văn hoá học			Quản lý văn hoá
209.	Tổng số giảng viên toàn trường: 208						

b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: Không

Chi tiết liên hệ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa – Số 561, Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0975 755 323./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Đăng công TTĐT;
- Lưu: VP, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thục